

一边 + V + 一边 + V

Đúc kết công thức

1) 一边散步，一边听音乐。

Yìbiān sànbù, yìbiān tīng yīnyuè.



2) 我女朋友一边说一边笑。

Wǒ nǚ péngyou yìbiān shuō yìbiān xiào.



3) 我们一边走一边唱。

Wǒmen yìbiān zǒu yìbiān chàng

